

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến

ngày 30/06/2013

đã được soát xét

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	4-5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	6-32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.	10-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 29/05/2012 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông:	Lương Văn Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 7 năm 2013
Ông:	Nguyễn Thông Hoa	Chủ tịch	Thôi giữ chức vụ từ ngày 25 tháng 7 năm 2013
Ông:	Nguyễn Khắc Tiến	Ủy viên chuyên trách	
Ông:	Vũ Quang Dưỡng	Ủy viên	Thôi giữ chức vụ từ ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông:	Nguyễn Hồng Trường	Ủy viên	Thôi giữ chức vụ từ ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông:	Nguyễn Hữu Doanh	Ủy viên	
Ông:	Lê Vĩnh Giang	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông:	Nguyễn Văn Bút	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 4 năm 2013

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông:	Nguyễn Hữu Doanh	Tổng Giám đốc	
Ông:	Vũ Quang Dưỡng	Phó Tổng Giám đốc	Thôi giữ chức vụ từ ngày 19 tháng 4 năm 2013
Ông:	Nguyễn Văn Bút	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Trịnh Quang Thạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Phạm Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Lê Vĩnh Giang	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông:	Vũ Đức Quang	Trưởng ban	
Ông:	Phạm Minh Thuận	Thành viên	Thôi giữ chức vụ từ ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông:	Nguyễn Văn Việt	Thành viên	
Ông:	Bùi Minh Hợp	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 4 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (đổi tên từ Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc



Số : 1173 /2013/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Những vấn đề phát sinh ảnh hưởng đến kết quả công tác soát xét:

Giá trị lợi ích kinh tế có thể thu hồi được trong tương lai khi quyết toán một số công trình được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá có thể thấp hơn chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã ghi nhận tại ngày 30/06/2013 ước tính là 9,4 tỷ đồng. Nếu khoản chênh lệch này được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ sẽ làm lợi nhuận của Công ty giảm đi tương ứng.

Do khó khăn về vốn dẫn đến việc triển khai các dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Sì Lường bị chậm so với kế hoạch. Theo đó, khoản lợi thế thương mại liên quan đến dự án này phát sinh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH MTV Sông Đà 705 khi hợp nhất khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thủy điện là 21,46 tỷ đồng dự kiến thu hồi từ năm 2012 chưa được phân bổ vào kết quả kinh doanh. Nếu Công ty TNHH MTV Sông Đà 705 thực hiện phân bổ khoản lợi thế này trong thời gian 10 năm thì sẽ làm giảm lợi nhuận hợp nhất 6 tháng đầu năm 2013 của Công ty là 1,07 tỷ đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoài những vấn đề nêu trên chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Minh Hạnh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0904-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/13 VND
100	A. Tài sản ngắn hạn		960.170.035.434	958.801.165.964
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.797.769.510	15.301.718.538
111	1. Tiền		14.797.769.510	15.301.718.538
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		383.223.909.955	409.250.252.569
131	1. Phải thu của khách hàng		237.917.366.934	247.515.937.116
132	2. Trả trước cho người bán		73.917.814.123	83.699.439.907
135	5. Các khoản phải thu khác	4	71.462.856.240	78.109.002.888
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(74.127.342)	(74.127.342)
140	IV. Hàng tồn kho	5	497.059.840.920	463.743.491.521
141	1. Hàng tồn kho		497.059.840.920	463.743.491.521
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		65.088.515.049	70.505.703.336
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.998.695.858	6.436.009.677
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.570.548.675	20.115.982.871
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	12.320.000	181.811.322
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	37.506.950.516	43.771.899.466
200	B. Tài sản dài hạn		993.558.118.278	1.211.049.748.588
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		723.611.774.764	1.003.787.255.603
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	135.350.070.320	144.359.915.492
222	- Nguyên giá		377.710.806.283	385.449.471.020
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(242.360.735.963)	(241.089.555.528)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	588.261.704.444	859.427.340.111
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		119.747.490.290	57.143.082.019
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	10	68.400.279.190	1.598.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11	56.977.351.600	56.977.351.600
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	12	(5.630.140.500)	(1.432.269.581)
260	V. Tài sản dài hạn khác		128.738.853.224	128.659.410.966
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	128.670.643.224	128.595.480.966
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	68.210.000	63.930.000
269	VI. Lợi thế thương mại	15	21.460.000.000	21.460.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.953.728.153.712</u>	<u>2.169.850.914.552</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Tiếp)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/13 VND
300	A. Nợ phải trả		1.511.737.026.358	1.731.969.842.340
310	I. Nợ ngắn hạn		1.145.102.965.995	1.120.534.517.246
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	452.900.487.855	466.483.356.852
312	2. Phải trả cho người bán		307.609.570.936	275.966.690.721
313	3. Người mua trả tiền trước		140.487.584.714	145.846.803.598
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	36.804.011.568	32.035.270.570
315	5. Phải trả người lao động		31.616.144.447	38.874.312.592
316	6. Chi phí phải trả	18	57.190.444.806	47.377.976.894
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	114.342.953.003	108.293.124.893
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		4.151.768.666	5.656.981.126
330	II. Nợ dài hạn		366.634.060.363	611.435.325.094
331	1. Phải trả dài hạn người bán		4.255.820.641	4.255.820.641
333	3. Phải trả dài hạn khác	20	19.533.820.243	19.538.820.243
334	4. Vay và nợ dài hạn	21	342.587.207.348	587.383.472.079
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		257.212.131	257.212.131
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		333.278.280.842	336.584.782.707
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	22	333.278.280.842	336.584.782.707
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		195.377.186.540	195.377.186.540
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(5.608.644.100)	(5.608.644.100)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		50.419.624.077	47.346.778.394
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		11.585.893.634	10.049.470.792
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8.495.779.309)	(580.008.919)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		108.712.846.512	101.296.289.505
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>1.953.728.153.712</u>	<u>2.169.850.914.552</u>

Lập ngày 26 tháng 08 năm 2013

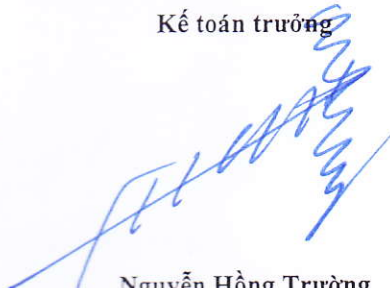
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh



Nguyễn Hồng Trường



Nguyễn Hữu Doanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	241.563.474.367	519.207.679.228
02	2. Các khoản giảm trừ		-	445.416.801
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		241.563.474.367	518.762.262.427
11	4. Giá vốn hàng bán	24	189.357.845.795	435.518.737.395
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.205.628.572	83.243.525.032
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.680.999.640	1.681.690.600
22	7. Chi phí tài chính	26	32.451.755.098	47.109.187.694
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		28.253.884.179	46.411.020.691
24	8. Chi phí bán hàng		-	77.656.306
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		21.730.076.786	46.477.848.129
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		704.796.328	(8.739.476.497)
31	11. Thu nhập khác		9.625.008.923	2.834.067.137
32	12. Chi phí khác		9.918.942.755	2.049.780.176
40	13. Lợi nhuận khác		(293.933.832)	784.286.961
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		410.862.496	(7.955.189.536)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	450.817.127	488.503.399
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(39.954.631)	(8.443.692.935)
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		3.376.607.780	(3.568.334.765)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(3.416.562.411)	(4.875.358.170)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(379)	(542)

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Anh



Nguyễn Hồng Trường

Lập ngày 26 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Doanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

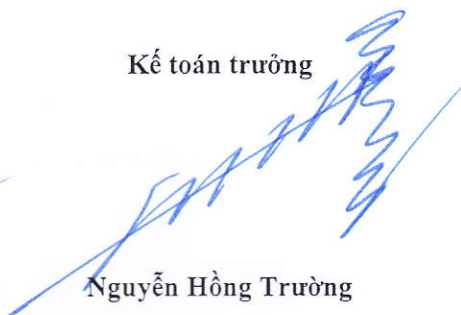
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		269.959.173.102	558.814.160.375
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(213.510.214.433)	(460.037.056.326)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(45.264.517.269)	(88.848.085.030)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(23.045.216.527)	(50.934.589.434)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(22.644.993)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		36.605.211.466	9.823.932.275
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(32.299.439.257)	(16.635.221.202)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.555.002.918)	(47.839.504.335)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(29.008.455.730)	(127.789.184.996)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		506.789.192	1.699.200.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	16.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.680.999.640	1.681.690.600
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(25.320.666.898)	(108.408.294.396)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		200.229.052.389	426.605.623.737
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(167.857.331.601)	(291.266.709.762)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		32.371.720.788	135.338.913.975
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(503.949.028)	(20.908.884.756)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		15.301.718.538	44.390.988.668
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		14.797.769.510	23.482.103.912

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Trường

Lập ngày 26 tháng 08 năm 2013

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Hữu Doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Sông Đà 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 29/05/2012 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, tương đương 9.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Chi nhánh Hà Nội (*)	TP Hà Nội	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 701	Tỉnh Sơn La	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 705	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 707	Tỉnh Sơn La	Xây lắp công nghiệp

(*) Theo Quyết định số 06/QĐ-HDQT-SD7 ngày 09/01/2013 của Hội đồng Quản trị, Chi nhánh Hà Nội đã thực hiện giải thể kể từ ngày 09/01/2013.

Thông tin về các công ty con

Tổng số các công ty con: 08 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 08 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Sông Đà 702	Xã Sơn Bình, H. Tam Đường, tỉnh Lai Châu	67,65%	67,65%	Xây lắp, SX công nghiệp
2. Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, H. Mường La, tỉnh Sơn La	52,00%	52,00%	Xây lắp, SX công nghiệp
3. Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705	Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp, SX công nghiệp
4. Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội	98,50%	98,50%	Xây lắp và KD BDS

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
5. Công ty CP Thủy điện Cao nguyên – Sông Đà 7	Xã ĐungKnở, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	77,48%	77,48%	Sản xuất điện
6. Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	Xã Lương Thiện, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	100,00%	100,00%	Sản xuất điện
7. Công ty CP Thủy điện Sập Việt (1)	Huyện Yên Châu, Sơn La	46,80%	90,00%	Sản xuất điện
8. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thủy điện (2)	Tổ 25, phường Đồng Tiến, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	97,00%	97,00%	Sản xuất điện

(1) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Sông Đà 7.04.

(2) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Sông Đà 705

Thông tin về các công ty liên kết

Tổng số các công ty liên kết: 03 công ty

- Số lượng các công ty liên kết trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 02 công ty
- Số lượng các công ty liên kết trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất không áp dụng theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 01 công ty

Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty CP Sông Đà 8	Xã Nậm Păm, Mường La, tỉnh Sơn La	49,38%	49,38%	Xây lắp
2	Công ty CP Thủy điện Nậm He	Xã Mường Tùng, Mường Chà, Điện Biên	93,85%	48,85%	SX thủy điện

Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất không theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	Huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	10,81%	36,67%

Lý do: Được đầu tư gián tiếp thông qua công ty con Công ty CP Sông Đà 702, Công ty chưa có Báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên và số vốn đầu tư là 1.598.000.000 đồng chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với tổng tài sản của Công ty.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;
- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng,
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản đầu tư của Công ty vào Công ty con hoạt động trong lĩnh vực đầu tư thủy điện vẫn đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản chưa đem lại lợi nhuận. Theo dự tính trong cuối năm 2013 đến đầu năm 2014 sẽ bắt đầu đi vào vận hành thương mại.

Bên cạnh đó việc chậm thanh quyết toán khối lượng xây lắp thực hiện từ phía chủ đầu tư và lãi suất cho vay của ngân hàng vẫn ở mức cao đã làm tăng chi phí lãi vay và làm giảm hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 8 mua lại của Tập đoàn Sông Đà chưa đem lại hiệu quả, hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 vẫn đang gặp khó khăn và đã hủy niêm yết trên thị trường chứng khoán kể từ ngày 10/05/2013.

Trong kỳ, Công ty tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Sông Đà 706 với số cổ phần là 67,4 tỷ đồng tương ứng với 48,14% vốn điều lệ.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cùng kỳ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

2.5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm tính từ thời điểm Công ty nhận đầu tư có phát sinh lợi thế thương mại bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền uất trước).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của từng dự án, công trình: được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|----------|
| - Máy móc, thiết bị | 3-10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 3-5 năm |

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

2.11. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;
- Lợi nhuận còn lại do Hội đồng Quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Tiền mặt	5.444.855.407	6.079.966.867
Tiền gửi ngân hàng	4.827.914.103	9.221.751.671
Tiền đang chuyển	4.525.000.000	-
	14.797.769.510	15.301.718.538

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.747.315.273	804.636.816
Phải thu người lao động về các khoản khác	2.212.039.043	2.022.523.497
Phải thu BĐH Dự án Nhà máy Thủy điện Lai Châu	10.952.224.189	22.139.801.000
Phải thu tiền ứng vốn SXKD Công ty CP Sông Đà 801	4.466.248.876	4.157.598.204
Phải thu tiền ứng vốn SXKD của Công ty CP Sông Đà 8	10.337.033.251	16.053.590.955
Phải thu Trần Thị Tuyết tiền chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Khoáng sản Tây Giang Cao Bằng.	5.310.000.000	5.810.000.000
Nguyễn Mạnh Thắng tiền chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	5.160.000.000	5.160.000.000
Phải thu về lãi cho vay	502.914.940	-
Phải thu cổ tức được chia	7.443.487.500	718.515.000
Phải thu tiền ủng hộ các huyện nghèo Khu vực Tây Bắc	4.000.000.008	4.000.000.008
Phải thu chi phí quyết toán công trình	5.651.086.847	5.893.432.237
Phải thu khác	13.680.506.313	11.348.905.171
	71.462.856.240	78.109.002.888

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.413.301.915	24.102.339.647
Công cụ, dụng cụ	2.052.755.920	1.706.067.706
Chi phí SXKD dở dang	386.823.029.034	354.064.053.700
Thành phẩm	83.852.703.987	81.088.898.187
Hàng gửi đi bán	1.918.050.064	2.782.132.281
	497.059.840.920	463.743.491.521

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	169.491.322
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.320.000	12.320.000
	12.320.000	181.811.322

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	107.546.778	91.259.601
Tạm ứng	37.372.060.738	43.638.296.865
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.343.000	42.343.000
	37.506.950.516	43.771.899.466

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, TB truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	12.170.058.362	271.290.578.370	98.827.497.402	3.161.336.886	385.449.471.020
Tăng trong năm	72.727.273	27.662.584.172	440.000.000	-	28.175.311.445
- Mua sắm	72.727.273	27.662.584.172	440.000.000	-	28.175.311.445
Giảm trong năm	(57.391.131)	(15.004.253.557)	(19.290.704.252)	(1.561.627.242)	(35.913.976.182)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.312.811.965)	(8.407.543.184)	(15.751.636)	(14.736.106.785)
- Chuyển sang CCDC theo 45/2013/TT-BTC	(57.391.131)	(970.153.900)	(240.469.647)	(631.067.337)	(1.899.082.015)
- Giảm khác (*)	-	(7.721.287.692)	(10.642.691.421)	(914.808.269)	(19.278.787.382)
Số cuối năm	12.185.394.504	283.948.908.985	79.976.793.150	1.599.709.644	377.710.806.283
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	5.865.813.374	177.596.592.095	55.444.971.456	2.182.178.603	241.089.555.528
Tăng trong năm	386.062.892	10.527.765.173	5.508.595.361	225.920.826	16.648.344.252
- Trích khấu hao TSCĐ	386.062.892	10.527.765.173	5.508.595.361	225.920.826	16.648.344.252
Giảm trong năm	(29.263.950)	(6.538.604.090)	(7.682.323.539)	(1.126.972.238)	(15.377.163.817)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.661.002.302)	(2.833.976.983)	(15.751.636)	(6.510.730.921)
- Chuyển sang CCDC theo 45/2013/TT-BTC	(29.263.950)	(604.076.488)	(63.736.424)	(721.922.347)	(1.418.999.209)
- Giảm khác (*)	-	(2.273.525.300)	(4.784.610.132)	(389.298.255)	(7.447.433.687)
Số cuối năm	6.222.612.316	181.585.753.178	53.271.243.278	1.281.127.191	242.360.735.963
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.304.244.988	93.693.986.275	43.382.525.946	979.158.283	144.359.915.492
Số cuối năm	5.962.782.188	102.363.155.807	26.705.549.872	318.582.453	135.350.070.320

(*) Giảm do tại thời điểm 30/06/2013, khoản đầu tư vào Công ty con Công ty Cổ phần Sông Đà 706 đã được chuyển sang góp vốn thành lập Công ty CP Thủy điện Nậm He.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	587.541.005.436	858.613.095.648
Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang	10.042.459.231	10.042.459.231
Khu Đô thị Đồng Quang	7.120.990.471	7.120.990.471
Thủy điện Yantansien	420.267.034.440	386.597.161.308
Thủy điện Nậm He (*)	-	310.912.856.961
Thủy điện Tiên Thành (Cao Bằng)	52.222.671.360	52.222.671.360
Dự án TTTMDV và nhà ở cao cấp An Khánh	27.409.090.239	21.372.653.564
Mỏ Xóm Rê -Cư Yên, Suối Cốc - Hoà Bình	6.311.369.660	6.248.124.782
Dự án Thủy điện Sập Việt	53.130.186.606	53.070.494.542
Dự án Thủy điện Nậm Thi	7.778.724.277	7.778.724.277
Dự án Thủy điện Nậm Sì Lường 3	763.041.821	763.041.821
Dự án Thủy điện Nậm Sì Lường 4	1.861.560.592	1.850.040.592
Các công trình khác	633.876.739	633.876.739
<i>Mua sắm tài sản</i>	715.199.008	808.744.463
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	5.500.000	5.500.000
	588.261.704.444	859.427.340.111

(*) Chuyển sang góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He là Công ty liên kết của Công ty.

10 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/06/2013	01/01/13	30/06/2013	01/01/13
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
CTCP Xây lắp và VLXD Hoàng Liên	159.800	159.800	1.598.000.000	1.598.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	1.382.700	1.382.700	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	6.746.281	-	66.802.279.190	-
			-	
			68.400.279.190	1.598.000.000

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 30/06/2013

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2013	Q.biểu quyết tại 30/06/2013	Hoạt động kinh doanh chính
CTCP Xây lắp và VLXD Hoàng Liên	Tỉnh Lào Cai	10,81%	36,67%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	Tỉnh Sơn La	49,38%	49,38%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	Tỉnh Điện Biên	93,85%	48,85%	Thủy điện

11 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/13	30/06/2013	01/01/13
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Góp vốn cổ phần vào:			56.977.351.600	56.977.351.600
Công ty CP Thủy điện Sứ Pán	3.000.000	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	770.000	770.000	7.700.000.000	7.700.000.000
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào			300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	480.000	480.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	110.000	110.000	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	100.000	100.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cổ phiếu CTCP Cơ khí LM Sông Đà (*)	178.325	178.325	3.687.265.268	3.687.265.268
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)	274.832	274.832	4.992.534.225	4.992.534.225
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10 (*)	26.100	26.100	458.773.487	458.773.487
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 2 (*)	179.770	179.770	1.798.778.620	1.798.778.620
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Đô thị & KCN Sông Đà 7	114.000	114.000	1.140.000.000	1.140.000.000
			56.977.351.600	56.977.351.600

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

12 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(5.630.140.500)	(1.432.269.581)
Cổ phiếu CTCP Sông Đà 6	(2.299.180.625)	(851.272.783)
Cổ phiếu CTCP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	(2.599.482.768)	(580.996.798)
Cổ phiếu CTCP Sông Đà 2	(630.273.620)	-
Cổ phiếu CTCP Sông Đà 10	(101.203.487)	-
	(5.630.140.500)	(1.432.269.581)

Thông tin về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán tại ngày 30/06/2013

Tên chứng khoán	Số lượng CP sở hữu	Số lượng chứng khoán	Giá trị thị trường (1)	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	VND	VND	VND
Cổ phiếu CTCP Sông Đà 6	274.832	19.223.711	2.693.353.600	4.992.534.225	(2.299.180.625)
Cổ phiếu CTCP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	178.325	7.000.000	1.087.782.500	3.687.265.268	(2.599.482.768)
Cổ phiếu CTCP Sông Đà 2	179.770	12.000.000	1.168.505.000	1.798.778.620	(630.273.620)
Cổ phiếu CTCP Sông Đà 10	26.100	21.060.000	357.570.000	458.773.487	(101.203.487)
					(5.630.140.500)

(1) Được xác định theo giá tại ngày 30/06/2013 trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng	6.644.660.621	5.785.662.055
Giá trị thương hiệu Sông Đà	152.346.415	199.193.103
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	703.373.425	101.374.387
Lợi thế thương mại khi mua khoản đầu tư vào Công ty CP Thủy điện Nậm Thi (1)	3.900.000.000	3.900.000.000
Lợi thế thương mại của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn (2)	83.696.207.573	83.696.207.573
Tiền thuê dài hạn tầng 7 tòa nhà Tổng Công ty Sông Đà tại lô HH4 (3)	23.154.500.876	23.453.912.528
Chi hoàn thiện tầng 7 tòa nhà HH4	1.956.667.753	2.107.003.694
Di chuyển thiết bị thi công Công trình Thủy điện Lai Châu	5.354.024.722	7.902.840.880
Chi phí hạ tầng trạm trộn chưa phân bổ	1.322.887.664	1.322.887.664
Chi phí trạm nghiền 250, 350, 650	1.735.548.345	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	50.425.830	126.399.082
	128.670.643.224	128.595.480.966

(1) Đây là Lợi thế thương mại hạch toán tại Công ty CP Sông Đà 7.02 khi hợp nhất với Công ty CP Thủy điện Nậm Thi theo phương pháp mua. Công ty CP Sông Đà 7.02 sẽ thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này khi Nhà máy Thủy điện Nậm Thi đầu tư hoàn thành và vận hành thương mại, thời gian phân bổ dự kiến 10 năm.

(2) Lợi thế lô đất 5.576 m² tại An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội của Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn đã được tỉnh Hà Tây cũ phê duyệt xây dựng TTTM Dịch vụ và nhà ở cao cấp. Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý xác định theo giá thị trường.

(3) Chi phí thuê dài hạn trả tiền một lần đối với phần diện tích tầng 7 Tòa nhà Tổng Công ty Sông Đà tại lô HH 4 Mễ Trì Hạ, Từ Liêm, Hà Nội cho thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao đưa vào sử dụng.

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	68.210.000	63.930.000
	68.210.000	63.930.000

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	01/01/13	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ (*)	30/06/2013
	VND	VND	VND	VND
<i>Lợi thế thương mại mua khoản đầu tư vào:</i>				
CTCP Đầu tư Xây dựng Thủy điện (*)	21.460.000.000	-	-	21.460.000.000
	21.460.000.000	-	-	21.460.000.000

(*) Giá trị lợi thế thương mại khi đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thủy điện được phân bổ khi Nhà máy Thủy điện Nậm Si Lường đi vào vận hành

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	445.126.826.190	452.208.111.853
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thông tin tại thuyết minh 21)	7.773.661.665	14.275.244.999
	452.900.487.855	466.483.356.852

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay tại ngày 30/06/2013

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	02.2011/SD7/HĐHM	1,25 %/tháng	6 tháng	141.922.002.676	Quyền đòi nợ và giấy chứng nhận cổ phần
VietinBank - CN Tây Hà Nội	02-2011/SD7-TĐNC ngày 12/07/2011	1,08%/tháng	9 tháng	2.427.000.000	Cho vay không có TS đảm bảo
VietinBank - CN Tây Hà Nội	03-2011/SD7-TĐLC	1,08%/tháng	9 tháng	147.221.233.112	Cho vay không có TS đảm bảo
VietinBank - CN Tây Hà Nội	04-2011/SD7-TĐBC	1,08%/tháng	12 tháng	31.444.052.385	Cho vay không có TS đảm bảo
VietinBank - CN Tây Hà Nội	05-2011/SD7-CTVC ngày 20/01/2012	1,08%/tháng	4 tháng	2.000.000.000	Cho vay không có TS đảm bảo
NHTMCP An Bình -CN Sơn La	246/10/TD/XII	1,25%/tháng	6 tháng	30.000.000.000	Đảm bảo bằng quyền đòi nợ
Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN Sơn La	HĐ số 01/2013/HĐH	Theo từng giấy nhận nợ	9 tháng	69.468.568.285	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN Lai Châu	HĐ số 01/2011/HĐTD	Theo từng giấy nhận nợ	11 tháng	2.148.969.732	Đảm bảo bằng tài sản
Vay cá nhân		1,25%/tháng	6 tháng	18.495.000.000	Tín chấp
				445.126.826.190	

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013 VND	01/01/13 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	33.109.043.650	28.450.304.938
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.590.213.623	1.207.108.783
Thuế thu nhập cá nhân	1.705.393.317	2.017.092.792
Thuế tài nguyên	120.844.399	117.268.186
Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	25.094.400	52.556.812
Các loại thuế khác	15.585.956	4.000.000
Các khoản phí, lệ phí	237.836.223	186.939.059
	36.804.011.568	32.035.270.570

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	40.913.841.833	37.011.647.111
Phí thầu phụ trích trước	4.066.109.357	1.856.980.449
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	371.717.518
Chi phí lãi vay trích trước	8.157.008.747	2.948.341.095
Chi phí trích trước thuê văn phòng	3.276.472.318	3.664.467.018
Chi phí vật tư tạm nhập	303.284.551	1.089.604.863
Trích trước chi phí phải trả khác	473.728.000	435.218.840
	57.190.444.806	47.377.976.894

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	4.167.817.246	3.712.070.114
Bảo hiểm xã hội	12.659.458.515	9.880.346.265
Bảo hiểm y tế	2.142.402.645	1.539.067.794
Bảo hiểm thất nghiệp	823.864.758	547.746.912
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	400.000.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	94.149.409.839	92.613.893.808
<i>Cổ tức phải trả cổ đông công ty mẹ</i>	<i>27.117.658.660</i>	<i>27.117.658.660</i>
<i>Cổ tức phải trả cổ đông thiểu số</i>	<i>6.791.770.000</i>	<i>4.500.770.000</i>
<i>Vật tư tạm nhập (chưa có hóa đơn)</i>	<i>35.392.330.917</i>	<i>41.651.018.319</i>
<i>Phải trả BDH dự án Thủy điện Huội Quang</i>	<i>900.000.000</i>	-
<i>Quỹ tự nguyện Sông Đà</i>	<i>1.274.161.469</i>	-
<i>Tiền thưởng khánh thành Nhà máy Thủy điện Sơn La</i>	<i>161.600.000</i>	-
<i>Phải trả Tổng Công ty Sông Đà cho mượn vốn thi công</i>	<i>5.572.081.000</i>	-
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>16.939.807.793</i>	<i>19.344.446.829</i>
	114.342.953.003	108.293.124.893

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	45.000.000	50.000.000
Phải trả dài hạn khác	19.488.820.243	19.488.820.243
<i>Phải trả tiền mua cổ phần của các cá nhân (Sông Đà 7 đứng tên)</i>	<i>18.448.820.243</i>	<i>18.448.820.243</i>
<i>Công ty CP Someco Sông Đà (chuyển nhượng vốn tại</i>	<i>1.040.000.000</i>	<i>1.040.000.000</i>
<i>Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7)</i>		
	19.533.820.243	19.538.820.243

21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Vay dài hạn	342.587.207.348	587.383.472.079
	342.587.207.348	587.383.472.079

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 30/06/2013

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
NHTMCP Công thương Việt Nam -CN Tây HN	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	8.368.937.500	2.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Vietinbank -CN Sông Nhuệ	Thả nổi có điều chỉnh	96 tháng	9.625.000.000	2.625.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
NHTMCP Đầu tư và PT VN -CN Hà Tây	Thả nổi có điều chỉnh	54 tháng	7.377.408.800	-	Đảm bảo bằng tài sản
10/0000583/HĐ, NH Đầu tư và PT VN - CN Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	1.742.520.000	1.742.520.000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐ số 01/2013/HĐTH NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	12.000.000.000	-	Đảm bảo bằng tài sản
LD1032100056, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	2.514.800.000	541.800.000	Đảm bảo bằng tài sản
LD1101300026, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	874.500.000	174.900.000	Đảm bảo bằng tài sản
LD1101102618, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	235.600.000	45.600.000	Đảm bảo bằng tài sản
LD1106900045, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	1.181.400.000	214.800.000	Đảm bảo bằng tài sản
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	429.041.665	429.041.665	Đảm bảo bằng tài sản
BIDV- CN Lâm Đồng số 01/2009/HĐ	Thả nổi có điều chỉnh	144 tháng	236.725.286.658	-	Đảm bảo bằng tài sản
BIDV -CN Lâm Đồng 1528249/2009/USD	Thả nổi có điều chỉnh	144 tháng	65.236.374.390	-	Đảm bảo bằng tài sản
VietinBank - CN Tây HN	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	4.050.000.000	-	Thế chấp bằng tài sản
Cộng			350.360.869.013	7.773.661.665	

22 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	Thặng dư vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	195.377.186.540	(5.494.929.545)	42.170.157.851	10.748.367.085	29.878.479.794	362.679.261.725
Lỗ phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	(4.875.358.170)	(4.875.358.170)
Tăng do phân phối LN của Công ty mẹ	-	-	-	4.286.203.574	505.030.595	-	4.791.234.169
Tăng khác	-	-	-	2.447.717.772	-	-	2.447.717.772
Phân phối LN trong kỳ của Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(19.411.356.549)	(19.411.356.549)
Giảm khác	-	-	-	-	(132.264.290)	(3.529.782.213)	(3.662.046.503)
Số dư cuối kỳ trước	90.000.000.000	195.377.186.540	(5.494.929.545)	48.904.079.197	11.121.133.390	2.061.982.862	341.969.452.444
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	195.377.186.540	(5.608.644.100)	47.346.778.394	10.049.470.792	(580.008.919)	336.584.782.707
Lỗ phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	(3.416.562.411)	(3.416.562.411)
Tăng khác	-	-	-	3.072.845.683	1.536.422.842	-	4.609.268.525
Giảm khác	-	-	-	-	-	(4.499.207.979)	(4.499.207.979)
Số dư cuối kỳ này	90.000.000.000	195.377.186.540	(5.608.644.100)	50.419.624.077	11.585.893.634	(8.495.779.309)	333.278.280.842

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	30/06/2013	01/01/13	30/06/2013	01/01/13
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	30,28%	30,28%	27.248.000.000	27.248.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69,72%	69,72%	62.752.000.000	62.752.000.000
	100%	100%	90.000.000.000	90.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức năm 2011 đã ghi nhận phải trả trên Báo cáo tài chính chưa chốt quyền nhận		12.600.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/13
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

23 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	106.261.661.819	339.610.405.897
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	114.632.473.247	140.544.047.358
Doanh thu hoạt động khác	20.669.339.301	39.053.225.973
	241.563.474.367	519.207.679.228

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	82.147.045.443	293.928.676.293
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	97.631.837.519	118.035.261.904
Giá vốn hoạt động khác	9.578.962.833	23.554.799.198
	189.357.845.795	435.518.737.395

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.841.492.140	524.827.600
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(160.492.500)	1.156.863.000
	2.680.999.640	1.681.690.600

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	28.253.884.179	46.411.020.691
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	4.197.870.919	390.633.515
Chi phí tài chính khác	-	307.533.488
	32.451.755.098	47.109.187.694

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	15.047.318	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	435.769.809	488.503.399
	450.817.127	488.503.399

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.416.562.411)	(4.875.358.170)
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.416.562.411)	(4.875.358.170)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	9.000.000	9.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(379)	(542)

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.232.911.473	361.555.681.373
Chi phí nhân công	29.712.268.208	85.747.988.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.534.126.723	24.077.555.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.271.375.657	5.482.544.777
Chi phí khác bằng tiền	2.337.240.520	5.210.471.737
	211.087.922.581	482.074.241.830

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/13	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.797.769.510		15.301.718.538	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	309.241.315.955	(74.127.342)	271.879.844.240	(74.127.342)
Đầu tư dài hạn khác	56.977.351.600	(5.630.140.500)	56.977.351.600	(1.432.269.581)
	381.016.437.065	(5.704.267.842)	344.158.914.378	(1.506.396.923)
	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/13	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			795.487.695.203	1.053.866.828.931
Phải trả người bán, phải trả khác			445.742.164.823	408.054.456.498
Chi phí phải trả			57.190.444.806	47.377.976.894
			1.298.420.304.832	1.509.299.262.323

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<i>Tại ngày 30/06/2013</i>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.797.769.510			14.797.769.510
Phải thu khách hàng, phải thu khác	309.167.188.613	-	-	309.167.188.613
Đầu tư dài hạn		51.347.211.100	-	51.347.211.100
	323.964.958.123	51.347.211.100	-	375.312.169.223

Tại ngày 01/01/2013

Tiền và các khoản tương đương tiền	15.301.718.538			15.301.718.538
Phải thu khách hàng, phải thu khác	271.805.716.898	-	-	271.805.716.898
Đầu tư dài hạn		55.545.082.019	-	55.545.082.019
	287.107.435.436	55.545.082.019	-	342.652.517.455

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<i>Tại ngày 30/06/2013</i>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	452.900.487.855	33.625.546.300	308.961.661.048	795.487.695.203
Phải trả người bán, phải trả khác	421.952.523.939	23.789.640.884	-	445.742.164.823
Chi phí phải trả	57.190.444.806	-	-	57.190.444.806
	932.043.456.600	57.415.187.184	308.961.661.048	1.298.420.304.832

<i>Tại ngày 01/01/2013</i>				
Vay và nợ	466.483.356.852	19.497.874.551	567.885.597.528	1.053.866.828.931
Phải trả người bán, phải trả khác	384.259.815.614	23.794.640.884	-	408.054.456.498
Chi phí phải trả	47.377.976.894	-	-	47.377.976.894
	898.121.149.360	43.292.515.435	567.885.597.528	1.509.299.262.323

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ		Giá trị giao dịch (VND)	
		Kỳ này	Kỳ trước
Bán vật tư, hàng hóa			
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty liên kết	143.763.195	-
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Công ty liên kết	1.942.816.875	-
Mua khối lượng xây lắp			
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty liên kết	17.312.781.117	51.129.021.050
Mua vật tư			
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty liên kết	351.209.945	-
Mua Tài sản cố định			
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty liên kết	5.379.524.507	-
Thu lãi vay vốn lưu động			
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty liên kết	2.481.438.216	4.359.129.111

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Số dư (VND) (*)	
		30/06/2013	01/01/13
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty liên kết	(3.274.250.391)	20.211.189.159
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Công ty liên kết	(7.851.155.397)	56.142.081.077

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Xây lắp	Sản xuất Công nghiệp	Sản xuất thủy điện	Khác	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	106.261.661.819	114.632.473.247	-	20.669.339.301	241.563.474.367
Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	24.114.616.376	17.000.635.728	-	11.090.376.468	52.205.628.572
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.354.575.747	6.311.369.660	536.023.219.096	44.572.539.941	588.261.704.444
Tài sản bộ phận	264.006.374.169	546.984.097.195	540.328.388.237	44.572.539.941	1.395.891.399.542
Tài sản không phân bổ					557.836.754.170
Tổng Tài sản					1.953.728.153.712
Nợ phải trả bộ phận	129.913.526.389	464.831.294.403	368.421.019.121	8.368.937.500	971.534.777.413
Nợ phải trả không phân bổ					540.202.248.945
Tổng Nợ phải trả					1.511.737.026.358

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu ở khu vực phía Bắc trên lãnh thổ Việt Nam do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

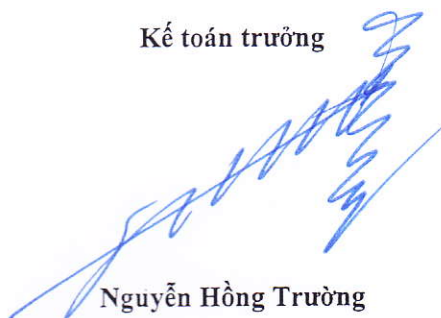
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán - nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán - nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Trường

Lập ngày 26 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Doanh